TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 88/2019/HNGĐ-ST Ngày 10 - 7 - 2019 V/v tranh chấp xin ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải
Các Hội thẩm:
1/ Bà Lê Kim Hiếu
2/ Bà Nguyễn Thị Hồng
- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Xin ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 71/2019/QĐ-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Phương T**, sinh năm: 1997; Địa chỉ: khu vực 14, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Park Han Ju,** sinh năm: 1982; Địa chỉ: 918 – 31, Gyeongbukdae – ro, Dongmyeong – M, Chilgok – g, Gyeongsangbuk – D, Korea. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn bà Lê Thị Phương T trình bày: Bà có đăng ký kết hôn với ông Park Han J và được Ủy ban nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 21 ngày 11/02/2019. Sau khi kết hôn, ông J về Hàn Quốc và không quay lại Việt Nam để rước bà T sang sống cùng, hơn nữa giữa 02 giữa hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm và phong tục tập quán, cho đến nay giữa hai người không còn liên lạc với nhau. Nay bà khởi kiện xin ly hôn với ông Park Han J. Bà trình bày giữa hai người không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Phía bị đơn ông Park Han J trình bày: Tại đơn trình bày ngày 14/5/2019 có xác nhận chữ ký của ông, ông J cũng đồng ý ly hôn với bà Lê Thị Phương T, do tính cách giữa 02 người không hợp nhau, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông xin ly hôn với bà T, cũng như đề nghị được vắng mặt tại Tòa án trong vụ án này. Trong quá trình chung sống giữa 02 người không có con chung, nợ chung, tài sản chung.

Do các bên đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi công bố nội dung vụ án và những tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án; Sau khi Hội đồng xét xử thảo luận về nội dung cần giải quyết trong vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Lê Thị Phương T có đơn xin ly hôn với ông Park Han J là người có quốc tịch Hàn Quốc, ông J và bà T đều có đơn nêu ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Tòa án thụ lý, giải quyết và xét xử vắng mặt đương sự về tranh chấp xin ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 28, Điều 37, khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về yêu cầu ly hôn: Bà Lê Thị Phương T tự nguyện kết hôn với ông Park Han J và đã đăng ký kết hôn tại Việt Nam. Do không có thời gian tìm hiểu nhau và bất đồng về quan điểm và phong tục tập quán nên sau kết hôn hai người xảy ra mâu thuẫn, ông Park Han J ở Hàn Quốc còn bà T thì sống ở Việt Nam nên không có điều kiện chung sống xây dựng gia đình hạnh phúc, cho đến nay giữa hai người không còn liên lạc gì với nhau. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Đương sự đều trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Phương T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228,điểm a khoản 5 Điều 477, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Phương T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Phương T được ly hôn với ông Park Han J.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Đương sự trình bày không có và không yêu cầu nên không xem xét trong vụ án này.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 001052 ngày 09/5/2019 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà Lê Thị Phương T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo của các đương sự: Bà Lê Thị Phương T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo nói trên đối với ông Park Han J là 30 (Ba mươi) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hải

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- UBND Q. Ô;
- THA.DS-TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.